

CHÍNH PHỦ

Số: 120/2006/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Tổng Thanh tra,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng về các hành vi tham nhũng; công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; chế độ thông tin, báo cáo; chế độ kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng; xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng và một số quy định khác của Luật Phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Xác định các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng

Các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng được xác định theo quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều 3. Xác định các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng

Các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng được xác định như sau:

1. Hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận cơ chế, chính sách có lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

b) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được ưu tiên trong việc cấp ngân sách cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được giao, phê duyệt dự án cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

d) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự nhà nước đối với tập thể và cá nhân cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

đ) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được cấp, duyệt các chỉ tiêu về tổ chức, biên chế nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

e) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để không bị kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán hoặc để làm sai lệch kết quả kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán nhằm che dấu hành vi vi phạm pháp luật;

g) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận các lợi ích khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

2. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Sử dụng tài sản của Nhà nước vào việc riêng;

b) Cho thuê tài sản của Nhà nước, cho mượn tài sản của Nhà nước;

c) Sử dụng tài sản của Nhà nước vượt quá chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

3. Hành vi những nhiều vì vụ lợi là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc công dân, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người thực hiện hành vi những nhiều.

4. Hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi cố ý không thực hiện trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình trong việc ngăn chặn, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thời hạn nhiệm vụ, công vụ của mình vì vụ lợi.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để che giấu hoặc giúp giảm nhẹ hành vi vi phạm pháp luật của người khác;

b) Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc làm sai lệch kết quả các hoạt động trên.

Chương II

CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1

BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC CÔNG KHAI, MINH BẠCH

Điều 4. Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch trong việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

1. Danh mục bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành theo quy định của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước không được bao gồm những nội dung bắt buộc phải công khai theo quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Bộ Công an và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch của Luật Phòng, chống tham nhũng trong việc lập, ban hành các danh mục bí mật nhà nước.

Điều 5. Áp dụng hình thức công khai

1. Việc áp dụng hình thức công khai được quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng phải đảm bảo phù hợp với nội dung, đối tượng của thông tin được công khai và mục đích của việc công khai thông tin.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc áp dụng hình thức công khai và chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm các quy định về áp dụng hình thức công khai theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về hình thức công khai thì phải áp dụng hình thức công khai đó.

4. Ngoài hình thức công khai mà pháp luật bắt buộc phải áp dụng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm áp dụng một hoặc một số hình thức công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. Trong trường hợp nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Luật Phòng, chống tham nhũng thì phải áp dụng hình thức công khai quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng.

Mục 2

CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Luật Phòng, chống tham nhũng;

b) Được nhận thông tin đã yêu cầu hoặc nhận văn bản trả lời về việc từ chối cung cấp thông tin;

c) Khiếu nại về việc không cung cấp thông tin hoặc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản có ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

c) Không được lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc để thực hiện các hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

a) Được biết lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Từ chối cung cấp các thông tin thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ, thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai, thông tin không liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;

c) Yêu cầu người được cung cấp thông tin sử dụng thông tin đó hợp pháp và bảo đảm tính chính xác khi sử dụng thông tin đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

b) Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin biết trong trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được;

c) Hướng dẫn tiếp cận thông tin được yêu cầu trong trường hợp thông tin đó đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 8. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc cung cấp thông tin; chịu trách nhiệm về việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Việc yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu.

2. Văn bản hoặc thông điệp dữ liệu yêu cầu cung cấp thông tin được chuyển trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua giao dịch điện tử cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu.

Điều 10. Thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin phải tiến hành một trong các hoạt động sau:

1. Thực hiện việc cung cấp thông tin khi nội dung thông tin được yêu cầu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc phạm vi công khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

b) Thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu;

c) Chưa được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai.

2. Trả lời bằng văn bản về việc không cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu trong trường hợp nội dung thông tin được yêu cầu không đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

3. Nếu thông tin được yêu cầu đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì trong văn bản trả lời phải có hướng dẫn cách thức tiếp cận thông tin đó.

Điều 11. Bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyền yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Trường hợp người bị khiếu nại do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm hoặc là người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội thì khiếu nại lên Trường Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

Điều 12. Xử lý hành vi vi phạm các quy định về yêu cầu cung cấp thông tin

1. Người được yêu cầu cung cấp thông tin mà không thực hiện đúng các nghĩa vụ về cung cấp thông tin theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc sử dụng trái pháp luật thông tin được cung cấp gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Mục 1

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 13. Trách nhiệm báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, ngành, địa phương) có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về công tác phòng, chống tham nhũng tại bộ, ngành, địa phương. Báo cáo này được gửi cho Thanh tra Chính phủ để xây dựng, duy trì hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng xây dựng báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

Điều 14. Nội dung báo cáo với Chính phủ

Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ các nội dung sau đây:

1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác liên quan đến phòng, chống tham nhũng do bộ, ngành, địa phương ban hành theo thẩm quyền;
2. Tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, ngành, địa phương.

Điều 15. Nội dung báo cáo của Chính phủ với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Báo cáo của Chính phủ với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có các nội dung sau đây:

1. Tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước;
2. Đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng và kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

Điều 16. Hình thức thông tin, báo cáo

Việc thông tin, báo cáo được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

1. Văn bản hành chính;
2. Thông điệp dữ liệu.

Điều 17. Thời điểm báo cáo

1. Định kỳ ba tháng, sáu tháng, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.
2. Định kỳ sáu tháng, một năm, Chính phủ báo cáo với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.
3. Chính phủ báo cáo đột xuất với Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi có yêu cầu.

Điều 18. Cung cấp thông tin về phòng, chống tham nhũng cho bộ, ngành, địa phương

1. Khi cần thiết, bộ, ngành, địa phương đề nghị Thanh tra Chính phủ cung cấp thông tin để phục vụ cho công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, ngành, địa phương mình.
2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm cung cấp thông tin trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp thông tin của bộ, ngành, địa phương. Trong trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá hai mươi ngày; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị biết và nêu rõ lý do.
3. Việc trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với bộ, ngành, địa phương trong công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện thông qua các hình thức được quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu được báo cáo và về việc vi phạm nghĩa vụ thông tin, báo cáo.

Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo tại bộ, ngành, địa phương

1. Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào Nghị định này quy định chi tiết chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng tại bộ, ngành, địa phương mình.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA THANH TRA CHÍNH PHỦ VỚI BỘ CÔNG AN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Điều 21. Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trong việc định kỳ trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng trong hoạt động thanh tra, điều tra, kiểm sát, xét xử, kiểm toán.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng của Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

3. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước ban hành Thông tư liên tịch quy định về việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu giữa Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

Điều 22. Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với các tổ chức khác về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan

báo chí thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng thông qua hoạt động của các tổ chức đó.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Điều 23. Trao đổi thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Thông tư liên tịch được quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí ở địa phương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

Điều 24. Công khai báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng ba hằng năm.

2. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng ba hằng năm.

3. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng tư hằng năm.

Mục 3

HỆ THỐNG DỮ LIỆU CHUNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 25. Hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng

1. Hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng là tập hợp thông tin, dữ liệu, báo cáo được thu thập, xử lý có liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Thông tin, dữ liệu, báo cáo của hệ thống dữ liệu chung theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thu thập, xử lý kịp thời, chính xác, khoa học để phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá, dự báo về tình hình tham nhũng, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 26. Xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng

1. Việc xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng bao gồm:

a) Tiếp nhận, thống kê, tổng hợp, xử lý, lưu trữ các thông tin, dữ liệu, báo cáo của các cơ quan, tổ chức, địa phương về tình hình phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo đảm sự trao đổi, cung cấp thông tin tài liệu thông suốt giữa các cơ quan có trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

Chương IV

CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Mục 1

KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 27. Nội dung kiểm tra

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra để xem xét, đánh giá và có biện pháp nhằm bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình.

Điều 28. Căn cứ tiến hành kiểm tra

1. Việc kiểm tra được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra hằng năm đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt hoặc kiểm tra đột xuất theo

quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm ban hành và niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị mình bản kế hoạch kiểm tra cho năm tiếp theo chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hai hằng năm.

3. Kế hoạch kiểm tra phải bao gồm những nội dung sau:

- a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra;
- b) Nội dung các cuộc kiểm tra;
- c) Thời hạn tiến hành các cuộc kiểm tra.

Điều 29. Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra

1. Khi có một trong những căn cứ kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kiểm tra và gửi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra phải có các nội dung sau:

- a) Căn cứ kiểm tra;
- b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra;
- c) Nội dung kiểm tra;
- d) Thời hạn tiến hành kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra phải được công bố chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ra quyết định kiểm tra. Việc công bố quyết định kiểm tra phải được tiến hành tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc nơi làm việc của cá nhân được kiểm tra và được lập thành văn bản.

4. Thời hạn tiến hành cuộc kiểm tra là mười ngày, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp cuộc kiểm tra liên quan đến nhiều đối tượng, địa bàn kiểm tra rộng, tính chất việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài nhưng không quá mười lăm ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

5. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, sau khi xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của trưởng đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra

và giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra.

6. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung sau:

a) Kết luận về việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định khác có liên quan của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra;

b) Kết luận về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, trong đó phải có kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra hoặc cá nhân được kiểm tra;

c) Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra về các biện pháp phải thi hành nhằm bảo đảm việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định khác có liên quan của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Biện pháp xử lý cụ thể đối với hành vi vi phạm (nếu có).

7. Kết luận kiểm tra phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra và được công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành kiểm tra và trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc nơi làm việc của cá nhân được kiểm tra.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

1. Chấp hành quyết định kiểm tra;
2. Hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người kiểm tra;
3. Thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra; quyết định, kết luận của người ra quyết định kiểm tra.

THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 31. Nội dung thanh tra

1. Xem xét, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, bao gồm:

- a) Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;
- c) Quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức;
- d) Minh bạch tài sản, thu nhập;
- đ) Các quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Xem xét, kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 32. Căn cứ tiến hành thanh tra

Việc thanh tra được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau:

1. Kế hoạch thanh tra hằng năm đã được Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp phê duyệt;
2. Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp;
3. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 33. Thẩm quyền thanh tra

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra huyện thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Thanh tra bộ, Thanh tra sở có thẩm quyền thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ, sở.

5. Tổng Thanh tra chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan thanh tra nhà nước trong công tác thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 34. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm:

1. Phê duyệt kế hoạch thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp;

2. Chỉ đạo, tạo điều kiện về kinh phí và cán bộ để cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp tiến hành hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

3. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra nhà nước trong hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra hành vi vi phạm các quy định về hoạt động thanh tra.

Điều 35. Xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm

1. Hằng năm, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng kế hoạch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra hằng năm và gửi xin ý kiến cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên trực tiếp chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hằng năm.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên có văn bản trả lời cơ quan thanh tra nhà nước đã xin ý kiến chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười một hằng năm.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý phê duyệt, công khai kế hoạch thanh tra hằng năm chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hai hằng năm.

5. Kế hoạch thanh tra bao gồm những nội dung sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được thanh tra;

b) Nội dung các cuộc thanh tra;

c) Thời hạn tiến hành các cuộc thanh tra.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 37. Kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau:

a) Kết luận về các nội dung được thanh tra;

b) Kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Kiến nghị các biện pháp để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra;

d) Kiến nghị xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với việc vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

2. Trong trường hợp hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng có dấu hiệu tội phạm thì người ra kết luận thanh tra

kiến nghị và chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vi phạm.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra

Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

**Chương V
TỐ CÁO HÀNH VI THAM NHŨNG**

**Mục 1
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC TIẾP NHẬN, THỤ LÝ
VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO HÀNH VI THAM NHŨNG**

Điều 39. Thiết lập, công khai các hình thức tiếp nhận tố cáo

Cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo có nghĩa vụ thiết lập, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử và địa chỉ tiếp nhận tố cáo về hành vi tham nhũng.

Điều 40. Trách nhiệm tiếp nhận và thẩm quyền thụ lý, giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng

1. Trách nhiệm tiếp nhận và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày tiếp nhận tố cáo, cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước phải chuyển hồ sơ tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo; trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền của mình thì thụ lý, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được tố cáo do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chuyển đến có trách nhiệm thụ lý, giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết cho Ban chỉ đạo.

Điều 41. Các hình thức tố cáo hành vi tham nhũng

1. Công dân tố cáo hành vi tham nhũng bằng các hình thức sau:

- a) Tổ cáo trực tiếp;
- b) Gửi đơn tố cáo;
- c) Tố cáo qua điện thoại;
- d) Tố cáo bằng thông điệp dữ liệu.

2. Người tố cáo phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ, nội dung tố cáo và cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có.

3. Những tố cáo về hành vi tham nhũng mà người tố cáo mạo tên, nội dung tố cáo không rõ ràng, thiếu căn cứ, những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay tố cáo lại nhưng không có bằng chứng mới thì không được xem xét, giải quyết.

Điều 42. Thủ tục tiếp nhận theo các hình thức tố cáo hành vi tham nhũng

1. Khi công dân tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ người tố cáo khi cần thiết thì ghi âm lời tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận. Thời điểm tiếp nhận tố cáo tính từ ngày người tố cáo ký xác nhận vào bản nội dung tố cáo.

2. Tiếp nhận tố cáo hành vi tham nhũng theo hình thức gửi đơn tố cáo:

- a) Trường hợp đơn tố cáo được gửi theo đường bưu điện thì thời điểm tiếp nhận tố cáo là ngày nhận được đơn tố cáo;
- b) Trường hợp đơn tố cáo được gửi trực tiếp thì người tiếp nhận phải làm giấy biên nhận; thời điểm tiếp nhận đơn tố cáo là ngày ghi trên giấy biên nhận.

3. Ngay sau khi nhận được tố cáo qua điện thoại, bằng thông điệp dữ liệu thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải tiến hành xác minh lại họ tên, địa chỉ của người tố cáo theo thông tin người tố cáo cung cấp, áp dụng theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

4. Đối với những tố cáo không rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo nhưng nội dung tố cáo rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nghiên cứu, tham khảo thông tin được cung cấp để phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 43. Thủ tục thụ lý, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

1. Thủ tục thụ lý, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Quyết định xử lý tố cáo phải được công bố công khai và được gửi cho cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp và gửi cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Trong trường hợp kết luận nội dung tố cáo không đúng sự thật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải công khai kết luận đó và xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý người cố tình tố cáo sai sự thật, nếu người bị tố cáo có yêu cầu.

Điều 44. Xử lý các vi phạm về tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo

1. Người có trách nhiệm tiếp nhận tố cáo không tiếp nhận tố cáo, cố tình trì hoãn hoặc không chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người có trách nhiệm giải quyết tố cáo không thụ lý tố cáo, không giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật; nếu cố tình làm trái các quy định về tố cáo và xử lý tố cáo của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và pháp luật về tố cáo vì động cơ cá nhân thì bị coi là không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng và bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Mục 2

BẢO VỆ, KHEN THƯỞNG NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 45. Hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm

1. Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

a) Đe dọa, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

b) Đe dọa, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp, các hoạt động kinh doanh, nghề nghiệp của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

c) Ngăn cản, gây khó khăn cho việc thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo trong việc nâng ngạch, tăng bậc lương, phụ cấp, khen thưởng, bổ nhiệm và việc thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

d) Phân biệt đối xử, lôi kéo người khác cản trở việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

đ) Xử lý kỷ luật trái pháp luật, thay đổi công việc của người tố cáo, người thân của người tố cáo với động cơ trù dập.

2. Người nào thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người tố cáo hành vi tham nhũng

1. Người tố cáo là người đưa hồi lộ mà chủ động tố cáo, khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hồi lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hồi lộ.

2. Người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi bị đe dọa, trả thù, trù dập.

3. Người tố cáo có nghĩa vụ tố cáo trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

4. Trong trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để gây rối, tố cáo sai sự thật, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác liên quan đến người tố cáo.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận được yêu cầu của người tố cáo, người thân của người tố cáo khi bị đe dọa, trả thù, trù dập thì phải kịp thời áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo, người thân của người tố cáo như sau:

a) Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm người tố cáo, người thân của người tố cáo;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ các quyết định hành chính, ngăn chặn các hành vi hành chính trái pháp luật vì động cơ trả thù, trù dập gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho người tố cáo, người thân của người tố cáo;

c) Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo, người thân của người tố cáo.

Điều 48. Khen thưởng người tố cáo hành vi tham nhũng

Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng thì được nhận bằng khen, giấy khen của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền và được xem xét thưởng về vật chất.

Chương VI

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN

Điều 49. Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng, ban hành chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm:

a) Tổ chức, chỉ đạo việc công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn do cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của mình ban hành;

b) Căn cứ các chế độ, định mức, tiêu chuẩn do cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của mình ban hành, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc xây dựng, ban hành, công khai và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, ban hành, công khai và hướng dẫn thực hiện các chế độ, định mức,

tiêu chuẩn theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và các văn bản pháp luật khác về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, ban hành, công khai và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Điều 50. Xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người chỉ đạo, người cho phép, người đề xuất sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

3. Người chỉ đạo, người cho phép, người đề xuất thực hiện định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn mức quy định vì vụ lợi thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

4. Trong trường hợp hành vi vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn gây thiệt hại, thất thoát về tài sản hoặc bắt buộc phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả thì người có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều này phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc chi phí khắc phục hậu quả.

Chương VII NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 51. Đổi mới phương thức thanh toán và quản lý hoạt động thu, chi bằng tiền mặt đối với cán bộ, công chức, viên chức

1. Chính phủ áp dụng các giải pháp tài chính, công nghệ tiên tiến thực hiện mọi khoản chi đối với người có chức vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b

và c khoản 3 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng và các giao dịch khác sử dụng ngân sách nhà nước phải thông qua tài khoản.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án nhằm quản lý thu nhập, chi tiêu của cán bộ, công chức, viên chức bằng tài khoản cá nhân.

Điều 52. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

1. Các dự án hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng được quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật Phòng, chống tham nhũng phải lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kết quả hoạt động của các dự án này phải được báo cáo lên Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Thủ tướng Chính phủ và gửi tới Thanh tra Chính phủ để đưa vào hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng được quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Các hoạt động tương trợ tư pháp, dẫn độ, thu hồi tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật Phòng, chống tham nhũng phải được báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

Điều 53. Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng

1. Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng được thành lập để khen thưởng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng được lấy từ ngân sách nhà nước, trích từ tài sản được thu hồi từ các vụ, việc tham nhũng và đóng góp của tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng